

Mẫu số B01 - DN

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		18,796,412,545	19,707,621,109
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,080,349,114	612,610,867
1. Tiền	111		1,080,349,114	612,610,867
2. Các khoản tương đương tiền	112			0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	500,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	500,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6,028,323,656	3,194,147,091
1. Phải thu khách hàng	131		1,398,760,449	1,209,011,030
2. Trả trước cho người bán	132		2,786,908,923	130,453,200
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135		1,842,654,284	1,854,682,861
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		10,958,059,483	14,829,410,638
1. Hàng tồn kho	141		10,958,059,483	14,829,410,638
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		729,680,292	571,452,513
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		409,889,141	341,349,942
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		319,791,151	230,102,571
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		19,777,875,543	16,182,765,622
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		131,285,653	36,532,182
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		131,285,653	36,532,182
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		16,856,768,519	14,448,029,668
1. Tài sản cố định hữu hình	221		7,887,849,822	9,242,912,791
- Nguyên giá	222		22,117,715,557	22,117,715,557
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-14,229,865,735	-12,874,802,766
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		1,907,696,953	892,826,545
- Nguyên giá	225		2,552,821,156	1,163,171,636
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-645,124,203	-270,345,091
3. Tài sản cố định vô hình	227		536,606,932	662,591,932
- Nguyên giá	228		1,575,980,000	1,575,980,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-1,039,373,068	-913,388,068
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		6,524,614,812	3,649,698,400
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2,600,000,000	1,500,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2,600,000,000	1,500,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		0	0
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		189,821,371	198,203,772
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		41,821,371	112,203,772
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		148,000,000	86,000,000
VI. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		38,574,288,088	35,890,386,731
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		18,509,826,419	15,096,248,201
I. Nợ ngắn hạn	310		10,938,329,694	10,993,681,553
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		2,501,669,185	2,926,457,273
2. Phải trả người bán	312		975,098,670	820,007,574
3. Người mua trả tiền trước	313		0	188,225,911
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		1,177,609,222	997,526,135

5. Phải trả người lao động	315		4,016,579,773	4,137,579,908
6. Chi phí phải trả	316		0	114,675,000
7. Phải trả nội bộ	317		143,988,900	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		620,351,944	315,658,752
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1,503,032,000	1,493,551,000
II. NỢ DÀI HẠN	330		7,571,496,725	4,102,566,648
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		30,000,000	30,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334		7,007,504,357	3,499,224,080
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		533,992,368	573,342,568
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		20,064,461,669	20,794,138,530
I. Vốn chủ sở hữu	410		20,064,461,669	20,794,138,530
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		10,000,000,000	10,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		100,000,000	100,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ	414		-950,000	-950,000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5,691,855,930	3,856,029,470
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		819,689,800	661,062,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1,154,783,600	890,404,000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2,299,082,339	5,287,593,060
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		38,574,288,088	35,890,386,731
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			0	0
1. Tài sản thuê ngoài	01		0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký ợc	03		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		0	0
5. Ngoại tệ các loại	05		0	0
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		0	0

Ngày 20 tháng 10 năm 2011

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ III Năm 2011

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		14,367,420,023	17,837,843,696	58,939,185,356	57,162,723,198
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		14,367,420,023	17,837,843,696	58,939,185,356	57,162,723,198
4. Giá vốn hàng bán	11		11,279,257,331	13,489,238,821	48,051,212,818	44,403,300,487
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		3,088,162,692	4,348,604,875	10,887,972,538	12,759,422,711
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		69,949,157	25,782,567	88,013,841	41,797,524
7. Chi phí tài chính	22		336,517,517	67,417,770	905,629,080	197,749,427
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		336,517,517	67,417,770	905,629,080	197,749,427
8. Chi phí bán hàng	24		816,803,547	1,493,064,769	2,943,566,177	3,953,821,340
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,091,626,502	1,291,155,382	4,116,593,595	3,578,720,507
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		913,164,283	1,522,749,521	3,010,197,527	5,070,928,961
11. Thu nhập khác	31		0	0	0	0
12. Chi phí khác	32		0	0	11,646,741	0
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		0	0	-11,646,741	0
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		0	0	0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		913,164,283	1,522,749,521	2,998,550,786	5,070,928,961
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		228,291,071	190,343,690	749,637,697	633,866,120
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0		0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		684,873,212	1,332,405,831	2,248,913,089	4,437,062,841
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		0	0	0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		0	0	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		685	1,332	2,249	4,437

Ngày 20 tháng 10 năm 2011

L ập biểu

Kế toán tr ưởng

Giám đốc

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ III Năm 2011

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Lợi nhuận trước thuế	01		913,164,283	1,522,749,521
2. Điều chỉnh cho các khoản			0	0
- Khấu hao TSCĐ	02		628,396,364	496,642,468
- Các khoản dự phòng	03		0	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		0	0
- Chi phí lãi vay	06		336,517,517	67,417,770
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1,878,078,164	2,086,809,759
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		131,629,660	-1,143,709,884
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-453,839,034	269,104,687
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		392,058,506	1,869,195,229
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		190,128,639	93,638,573
- Tiền lãi vay đã trả	13		-336,517,517	-67,417,770
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		0	-42,463,081
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		0	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			-124,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,801,538,418	2,941,157,513
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-3,065,221,879	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	-500,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-600,000,000	-500,000,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-3,665,221,879	-1,000,000,000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		11,659,306,851	6,786,816,364
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-11,400,000,000	-5,630,000,000
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-138,000,000	-51,900,000
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-14,000,000	-14,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		107,306,851	1,090,916,364
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-1,756,376,610	3,032,073,877
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,836,725,724	2,927,635,902
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1,080,349,114	5,959,709,779

Ngày 20 tháng 10 năm 2011

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**QUÍ III NĂM 2011****I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty cổ phần Viglacera — Hạ Long I là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 1643/QĐ-BXD ngày 03/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Xí nghiệp gạch Yên Hưng - Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng thành công ty cổ phần.

Giấy đăng ký kinh doanh số 22.03.000191 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 12 năm 2003 (đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 25 tháng 3 năm 2005; đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 28 tháng 07 năm 2006; đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 02/01/2007; đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 20 tháng 10 năm 2008; đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 08 tháng 05 năm 2009).

Vốn điều lệ của Công ty là **10.000.000.000 đồng** (Mười tỷ đồng Việt Nam).

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Thương mại, dịch vụ và sản xuất

3. Ngành nghề kinh doanh:

Giấy đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 12 năm 2003

- Sản xuất và kinh doanh gốm xây dựng bằng đất sét nung và các loại vật liệu xây dựng khác.
- Kinh doanh vận tải
- Kinh doanh dịch vụ thương mại
- Kinh doanh và đầu tư bất động sản
- Kinh doanh dịch vụ du lịch
- Khai thác và chế biến nguyên nhiên vật liệu sản xuất vật liệu xây dựng
- Kinh doanh xuất nhập khẩu
- Kinh doanh đại lý xăng dầu

Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 25 tháng 3 năm 2005 bổ sung thêm các ngành nghề kinh doanh sau

- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông vận tải, bến thủy, thủy lợi, cơ sở hạ tầng kỹ thuật
- Trang trí nội thất các công trình
- Xây dựng đường dây và trạm biến thế điện đến 35 kv.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2010 và kết thúc vào ngày 31/12/2010

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 1141/TC/QĐ/CĐKT ngày 01/11/1995, Quyết định số 167/2000/QĐ-BTC ngày 25/10/2000, Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC; các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam trong việc lập báo cáo tài chính và trong hạch toán các nghiệp vụ kế toán phát sinh năm 2010

V. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- *Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:* Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp sản phẩm hoàn thành tương đương.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

+ Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.

+ Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

+ Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

+ Chi phí bán hàng.

+ Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- **Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập kho.

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- **Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- **Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

+ Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

+ Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

- **Lập dự phòng phải thu khó đòi**

4. Nguyên tắc xác định các khoản phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng

- Nguyên tắc xác định khoản phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng

- Nguyên tắc xác định khoản phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng

5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

- **Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- **Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	3-20 năm
- Máy móc, thiết bị	6-8 năm
- Phương tiện vận tải	6-8 năm
- Thương hiệu	14 năm

6. Hợp đồng thuê tài chính

- **Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính:** Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- **Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính:** TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của công ty

Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

- **Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:** Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

7. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

8. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay
- Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ
- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác
 - + Chi phí trả trước
 - + Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại

9. Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai

10. Kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn khác
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn

11. Kế toán hoạt động liên doanh

- Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh dưới hình thức: Hoạt động liên doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát: Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

12. Ghi nhận các khoản phải thương mại và phải trả khác

- Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

+ Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn

+ Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn

13. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ gồm.... thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở theo kế hoạch đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ

14. Ghi nhận chi phí trả trước , dự phòng

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

15 . Ghi nhận các trái phiếu có thể chuyển đổi

16 . Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

17 . Nguồn vốn chủ sở hữu

- *Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại*

- *Ghi nhận cổ tức* Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

- *Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- *Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng :*

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

- *Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ* được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp

dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- ***Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:*** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

19 . Nguyên tắc ghi nhận doanh thu , chi phí hợp đồng xây dựng

- + Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng
- + Nguyên tắc ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng

**VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢN CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

1		Năm nay	Năm trước
	+ Tiền mặt	957,108,575	764,743,310
	+ Tiền gửi ngân hàng	123,240,539	5,194,966,469
	+ Tiền đang chuyển		
	+ Kỳ phiếu ngân hàng		
	+ Tín phiếu kho bạc		
	+ Các khoản tương đương tiền khác		
	Cộng	1,080,349,114	5,959,709,779

2	Các khoản phải thu ngắn hạn	Năm nay	Năm trước
	+ Phải thu của khách hàng	1,398,760,449	1,128,514,790
	+ Trả trước cho người bán	2,786,908,923	1,640,717,849
	+ Phải thu nội bộ		
	+ Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD		
	+ Các khoản phải thu khác	1,842,654,286	1,842,023,155
	* Tạm ứng		
	* Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
	* Phải thu khác	1,842,654,286	1,842,023,155
	+ Dự phòng phải thu khó đòi		
	Giá trị thuần của phải thu thương mại và phải thu khác	6,028,323,658	4,611,255,794

3	Hàng tồn kho	Năm nay	Năm trước
	+ Hàng mua đang đi trên đường		
	+ Nguyên liệu, vật liệu	3,568,719,674	3,038,442,691
	+ Công cụ, dụng cụ	13,481,753	22,580,641
	+ Chi phí SXKD dở dang	2,617,093,468	2,702,157,566
	+ Thành phẩm	4,758,764,588	3,657,900,827
	+ Hàng hoá		
	+ Hàng gửi bán		
	Giá gốc hàng tồn kho	10,958,059,483	9,421,081,725
	+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
	Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	10,958,059,483	9,421,081,725

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

4	Các khoản thuế phải thu	Năm nay	Năm trước
	+ Thuế GTGT còn được khấu trừ	409,889,141	702,075,495
	+ Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước		
	* Thuế thu nhập doanh nghiệp		

	Cộng	409,889,141	702,075,495

5	<i>Các khoản phải thu dài hạn</i>	Năm nay	Năm trước
	+ Phải thu dài hạn khách hàng		
	+ Phải thu dài hạn nội bộ		
	* Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		
	* Cho vay nội bộ		
	* Phải thu nội bộ khác		
	+ Phải thu dài hạn khác		
	Cộng giá gốc		
	+ Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		
	Giá trị thuần của các khoản phải thu dài hạn		

6- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện, vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư đầu năm	9,257,599,143	11,040,544,462		1,787,599,370	31,972,582	22,117,715,557
- Tăng trong năm						
+ Mua trong năm:						
+ Đầu tư XD CB hoàn thành						
+ Do điều động						
+ Tăng do nhận bàn giao						
+ Do kiểm kê						
+ Do luân chuyển nhóm						
+ Tăng do đánh giá lại						
+ Tăng do sáp nhập						
+ Tăng khác						
- Giảm trong năm						
+ Chuyển sang bất động sản đầu tư						
+ Chuyển sang công ty cổ phần						
+ Thanh lý, nhượng bán						
+ Điều động tài sản						
+ Giảm do bàn giao						
+ Chuyển thành công cụ dụng cụ						
+ Giảm do đánh giá lại						
+ Không cần dùng, chờ thanh lý						
+ Giảm khác						
- Số dư cuối năm	9,257,599,143	11,040,544,462		1,787,599,370	31,972,582	22,117,715,557
2. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm:	6,000,056,781	5,993,173,279		1,771,744,649	31,972,582	13,796,947,291
- Tăng trong năm:	239,225,391	177,838,332		15,854,721		432,918,444
+ Khấu hao trong năm	239,225,391	177,838,332		15,854,721		432,918,444
+ Tăng do nhận bàn giao						
+ Do kiểm kê						
+ Do luân chuyển nhóm						
+ Tăng do sáp nhập						
+ Tăng do đánh giá lại						
+ Tăng khác						
- Giảm trong năm						
+ Chuyển sang bất động sản đầu tư						
+ Chuyển sang công ty cổ phần						
+ Thanh lý, nhượng bán						
+ Giảm do sáp nhập						
+ Do điều động						
+ Giảm do bàn giao						
+ Chuyển thành công cụ						
+ Do luân chuyển nhóm						
+ Do đánh giá lại						
+ Không cần dùng, chờ thanh lý						
+ Giảm khác						
- Số dư cuối năm	6,239,282,172	6,171,011,611		1,787,599,370	31,972,582	14,229,865,735
3- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	3,018,316,971	4,869,532,851		0		7,887,849,822
+ Tại ngày đầu năm						8,320,768,266
+ Tại ngày cuối năm						7,887,849,822

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

* Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện

7- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện, vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính		1,134,603,818		694,989,818		1,829,593,636
- Số dư đầu năm						
- Tăng trong năm		723,227,520				723,227,520
+ Thuê TC trong năm:		723,227,520				723,227,520
+ Mua lại TSCĐ thuê TC						
- Giảm trong năm						

+ Trả lại TSCĐ thuê TC					
- Số dư cuối năm		1,857,831,338		694,989,818	2,552,821,156
2. Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư đầu năm		144,816,043		346,828,240	491,644,283
- Tăng trong năm		95,733,769		57,749,151	153,482,920
+ Khấu hao trong năm		95,733,769		57,749,151	153,482,920
+ Mua lại TSCĐ thuê TC					
- Giảm trong năm					
+ Trả lại TSCĐ thuê TC					
- Số dư cuối năm		240,549,812		404,577,391	645,127,203
3. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC		1,617,281,526		290,412,427	1,907,693,953
+ Tại ngày đầu năm					1,337,952,353
+ Tại ngày cuối năm					1,907,693,953

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

8 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền bằng sáng chế	Thương hiệu	Lợi thế thương mại	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ vô hình		75,980,000		1,500,000,000		1,575,980,000
- Số dư đầu năm						
- Tăng trong năm						
+ Mua trong năm						
+ Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
+ Tăng do hợp nhất kinh doanh						
+ Tăng khác						
- Giảm trong năm						
+ Thanh lý nhượng bán						
+ Giảm khác						
- Số dư cuối năm		75,980,000		1,500,000,000		1,575,980,000
2. Giá trị hao mòn lũy kế						0
- Số dư đầu năm		42,306,639		955,071,429		997,378,068
+ Khấu hao trong năm		9,495,000		32,500,000		41,995,000
+ Tăng khác						
- Giảm trong năm						
+ Thanh lý nhượng bán						
+ Giảm khác						
- Số dư cuối năm		51,801,639		987,571,429		1,039,373,068
3. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		24,178,361		512,428,571		536,606,932
+ Tại ngày đầu năm						578,601,932
+ Tại ngày cuối năm						536,606,932

9- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

+ Chi phí XDChB dở dang

Trong đó: Những công trình lớn

Năm nay **Năm trước**

6,524,614,812

3,639,449,076

10- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
1- Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
2- Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
3- Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

11- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn

11.1	Đầu tư tài chính ngắn hạn	Năm nay	Năm trước
	- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		
	+ Chứng khoán ngắn hạn là tương đương tiền		
	+ Chứng khoán đầu tư ngắn hạn khác		
	- Đầu tư ngắn hạn khác		500,000,000
	Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn		

11.2	Đầu tư tài chính dài hạn	Năm nay	Năm trước
	- Đầu tư vào công ty con		
	- Đầu tư vào công ty liên kết	2,600,000,000	
	- Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
	- Đầu tư dài hạn khác:		
	+ Đầu tư chứng khoán dài hạn		
	+ Cho vay dài hạn		
	+ Đầu tư dài hạn khác		
	- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn		
	Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn		

12	Chi phí trả trước dài hạn	Năm nay	Năm trước
	- Số dư đầu năm	36,049,010	14,118,545
	- Tăng trong năm	10,281,868	5,161,427
	- Đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	4,509,507	
	- Giảm khác		
	Số dư cuối năm	41,821,371	19,279,972

13 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập phải trả

14	Các khoản vay và nợ ngắn hạn	Năm nay	Năm trước
	- Vay ngắn hạn	2,285,070,108	1,977,766,305
	- Vay dài hạn đến hạn trả		
	- Nợ thuế tài chính đến hạn trả	216,599,077	42,799,194
	- Trái phiếu phát hành đến hạn trả		
	Cộng	2,501,669,185	2,020,565,499

15	Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	Năm nay	Năm trước
	- Phải trả người bán	975,098,670	263,427,993
	- Người mua trả tiền trước		4,671,600
	Cộng	975,098,670	268,099,593

16	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số dư đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối năm
			Số phải trả	Số đã trả	
16.1	Thuế phải nộp nhà nước				
	- Thuế GTGT	-148,175,017	1,205,049,147	1,067,495,906	-10,621,776
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
	- Thuế xuất, nhập khẩu				
	- Thuế TNDN	521,346,626	228,291,071		749,637,697
	- Thuế tài nguyên	67,819,290	10,714,760	67,819,290	10,714,760
	- Thuế nhà đất				
	- Tiền thuê đất				
	- Thuế thu nhập cá nhân	8,985,400			8,985,400
	Cộng	449,976,299	1,444,054,978	1,135,315,196	758,716,081
16.2	Các khoản phải nộp khác				
	- Các khoản phí, lệ phí	56,991,000	9,004,000	56,991,000	9,004,000
	- Các khoản phải nộp khác				
	Cộng	56,991,000	9,004,000	56,991,000	9,004,000
	Tổng cộng	506,967,299	1,453,058,978	1,192,306,196	767,720,081

17	Chi phí phải trả	Năm nay	Năm trước
	- Chi phí phải trả		872,638,951
	* Chi phí ăn ca		
	* Chi phí sửa chữa lớn		872,638,951
	* Chi phí trích trước khác		
	- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	533,992,368	575,737,968
	Cộng	533,992,368	1,448,376,919

18	Các khoản phải trả, phải nộp khác	Số dư đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối năm
			Số phải trả	Số đã trả	
	- Tài sản thừa chờ xử lý				
	- Bảo hiểm y tế	127,324,069	119,036,319	140,000,000	106,360,388
	- Bảo hiểm xã hội	308,340,932	574,108,700	481,481,200	400,968,432
	- Kinh phí công đoàn	167,830,683	94,951,674	190,000,000	72,782,357
	- Doanh thu chưa thực hiện				
	- Bảo hiểm thất nghiệp	23,613,422	52,191,700	40,000,000	35,805,122
	- Quỹ công ích (CBCNV tự đóng)	-52,919,736	32,863,000	57,165,000	-77,221,736
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác (dự cơ TK 141)	3,470,178			4,435,645
	Cộng	577,659,548	873,151,393	908,646,200	543,130,208

19	Phải trả dài hạn nội bộ	Năm nay	Năm trước
	- Phải trả dài hạn nội bộ về cấp trên		
	- Vay dài hạn nội bộ		
	- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
	Cộng		

20	Các khoản vay và nợ dài hạn	Năm nay	Năm trước
20.1	Vay dài hạn		
	- Vay ngân hàng	5,486,873,246	
	- Vay đối tượng khác		
	Cộng	5,486,873,246	0
20.2	Nợ dài hạn		
	- Thuế tài chính	1,520,631,111	382,221,642
	- Trái phiếu phát hành		
	- Nợ dài hạn khác		
	Cộng	1,520,631,111	382,221,642
	Tổng cộng	7,007,504,357	382,221,642

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi

* Thời hạn thanh toán trái phiếu

20.3 Các khoản nợ thuế tài chính

Diễn giải	Năm trước			Năm nay		
	Tổng khoản	Trả tiền	Trả nợ	Tổng khoản	Trả tiền	Trả nợ
	thanh toán	lãi thuê	gốc	thanh toán	lãi thuê	gốc
	tiền thuê TC			tiền thuê TC		
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm	127,036,428	20,556,208	106,480,220	219,766,985	81,766,985	138,000,000
Trên 5 năm						

21- Vốn chủ sở hữu

21.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn góp	Thặng dư	Cổ phiếu	Chênh lệch	Chênh	Quỹ đầu tư	Quỹ dự	Quỹ khác	Lợi nhuận
		vốn cổ	ngân	đánh giá lại	lệch tỷ giá	phát triển	phòng	thuộc vốn	sau thuế
		phần	quỹ	tài sản	hối đoái		tài chính	chủ sở hữu	chưa phân
									phối
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Số dư đầu năm trước	10,000,000,000					3,856,029,470	661,062,000	890,404,000	
- Tăng vốn trong năm trước		100,000,000							
- Lợi nhuận tăng trong năm trước						1,835,826,460	158,627,800	264,379,600	2,500,000,000
- Chia cổ tức									
2. Số dư cuối năm trước	10,000,000,000					5,691,855,930	819,689,800	1,154,783,600	2,500,000,000
3. Số dư đầu năm nay	10,000,000,000					5,691,855,930	819,689,800	1,154,783,600	2,500,000,000
- Tăng vốn năm									
- Lợi nhuận tăng trong năm									2,248,913,089
- Chia cổ tức									2,407,830,750
4. Số dư cuối năm nay	10,000,000,000	100,000,000				5,691,855,930	819,689,800	1,154,783,600	2,341,082,339

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Diễn giải	Năm nay			Năm trước		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
- Vốn đầu tư của Nhà nước	2,600,000,000	2,600,000,000		1,950,000,000	1,950,000,000	
- Vốn góp (cổ đông, thành viên)	7,400,000,000	6,777,000,000	623,000,000	5,550,000,000	4,927,000,000	623,000,000

- Thặng dư vốn	100,000,000			100,000,000		
- Cổ phiếu ngân						
Cộng	10,100,000,000	9,377,000,000	623,000,000	7,600,000,000	6,877,000,000	623,000,000

21.3- Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

- + Vốn góp đầu năm đồng
- + Vốn góp tăng trong năm đồng
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm đồng
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia : đồng

21.4- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán :

- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường %
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi %
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

21.5- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ
- + Cổ phiếu thường
- + Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

- + Cổ phiếu thường : 1.000.000
- + Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

- + Cổ phiếu thường : 1.000.000
- + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu 10.000 đ

21.6 -Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

- Quỹ hỗ trợ và sắp xếp cổ phần hoá doanh nghiệp :

21.7 - Mục đích trích lập Quỹ đầu tư phát triển , Quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu :

- * Quỹ đầu tư phát triển sản xuất được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng qui mô sản xuất kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp
- * Quỹ dự phòng tài chính nhằm đảm bảo cho Công ty có thể hoạt động bình thường khi gặp rủi ro, thua lỗ trong kinh doanh hoặc để phòng những tổn thất , thiệt hại bất ngờ do những nguyên nhân khách quan , bất khả kháng : thiên tai , hoả hoạn , sự biến động về kinh tế , tài chính trong nước .
- * Quỹ khen thưởng phúc lợi dùng cho công tác khen thưởng , khuyến khích lợi ích vật chất , phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng , cải thiện và nâng cao đời sống vật chất , tinh thần của người lao động .

Năm nay	Năm trước
Năm nay	Năm trước

21.8 - Thu nhập, chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán

22 - Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ

23 - Tài sản thuê ngoài

23.1 - Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài

23.2 - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không huỷ ngang theo các thời hạn

- Đến 1 năm
- Từ 1- 5 năm
- Trên 5 năm

Năm nay	Năm trước

24. Doanh thu	Năm nay	Năm trước
24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu	0	0
+ Doanh thu bán hàng		
* Doanh thu bán sản phẩm (bán ra ngoài)		
* Doanh thu bán hàng hoá (bán ra ngoài)		
* Doanh thu bán nội bộ		
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
* Doanh thu cung cấp cho bên ngoài		
* Doanh thu cung cấp nội bộ		
Các khoản giảm trừ doanh thu		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
- Doanh thu thuần	0	0
+ Doanh thu thuần bán hàng (bán ra ngoài)		
+ Doanh thu thuần bán hàng hoá (bán ra ngoài)		
+ Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ (bán ra ngoài)		
+ Doanh thu nội bộ		
24.2 Doanh thu hoạt động tài chính	0	0
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	0	0
24.3 Doanh thu hợp đồng xây dựng		
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi trong kỳ		
- Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi đến thời điểm lập báo cáo		
- Số tiền còn phải trả cho khách hàng liên quan đến hợp đồng xây dựng		
- Số tiền còn phải thu cho khách hàng liên quan đến hợp đồng xây dựng		
25- Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của thành phẩm (bán ra ngoài)		
- Giá vốn bán hàng hoá (bán ra ngoài)		
- Giá vốn cung cấp dịch vụ (ra ngoài)		
- Giá vốn nội bộ		
Cộng	0	0

26- Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay	254,750,532	48,000,838
- Chi phí thuê tài chính, thuê tài sản	81,766,985	19,416,932
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn		
- Lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ		
- Chi phí hoạt động tài chính khác		
Cộng	336,517,517	67,417,770

27- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

27.1 Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6,249,989,639	7,057,941,152
- Nguyên liệu + vật liệu	4,985,635,069	4,585,427,472
- Vật liệu	1,218,284,994	2,421,053,228
- Công cụ dụng cụ	46,069,576	51,460,452
27.2 Chi phí nhân công	5,730,514,387	5,764,557,055
27.3 Chi phí khấu hao TSCĐ	628,396,364	996,642,468
27.4 Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,930,952,715	1,761,899,436
27.5 Chi phí khác bằng tiền	1,024,182,156	1,285,760,494
Cộng	15,564,035,261	16,866,800,605

28- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	913,164,283	1,522,749,521
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
- Tổng thu nhập chịu thuế	913,164,283	1,522,749,521
- Thuế TNDN phải nộp	228,291,071	190,343,690
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	684,873,212	1,332,405,831

29- Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ

29.1 Các giao dịch không bằng tiền

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

29.2 Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

- + Đầu tư tài chính ngắn hạn
- + Các khoản phải thu
- + Hàng tồn kho
- + Tài sản cố định
- + Đầu tư tài chính dài hạn
- + Nợ ngắn hạn
- + Nợ dài hạn

29.3 Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn : 20.000.000 đồng
- Kinh phí dự án

VII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1 - Những khoản nợ ngẫu nhiên , khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :
- 2 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin năm trước)
- 3 - Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của DN

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản cố định/Tổng tài sản	%	51.27	30.21
- Tài sản lưu động/Tổng tài sản	%	48.73	67.75
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	47.98	37.01
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	52.02	62.98
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2.08	2.7
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1.72	2
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.1	2.95
2.4 Khả năng thanh toán nợ dài hạn	Lần	2.22	9.76
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	6.35	8.54
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	4.76	7.41
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	2.36	4.82
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	1.77	4.22
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	%	3.41	6.69

Ngày 20 tháng 10 Năm 2011

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1- Những khoản nợ ngẫu nhiên, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin năm trước)

3- Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản cố định/Tổng tài sản			
- Tài sản lưu động/Tổng tài sản			
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn			
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn			
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành			
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn			
2.3 Khả năng thanh toán nhanh			
2.4 Khả năng thanh toán nợ dài hạn			
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu			
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản			
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu			